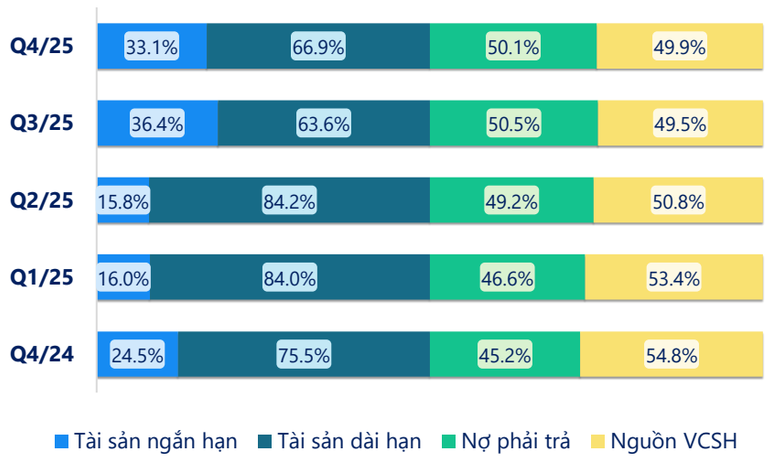
FireAnt

CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,280
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
SL cổ phiếu LH	76,756,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,552,955
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	482
P/E	17.9
EPS	351

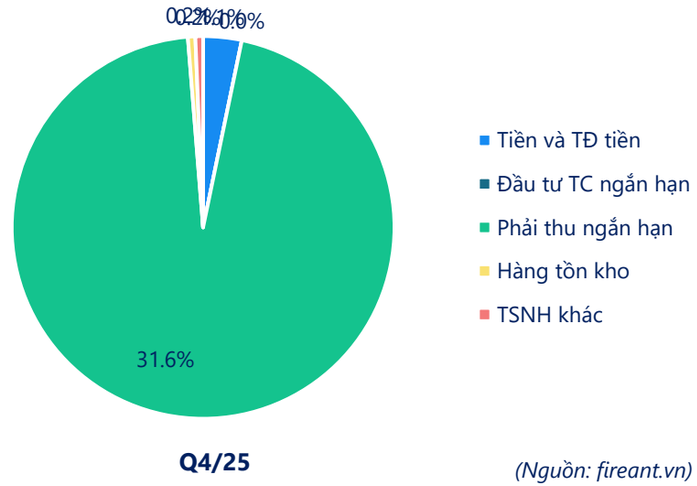
	YTD	1T	3T	6T
HID	139.7%	-35.9%	73.5%	118.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



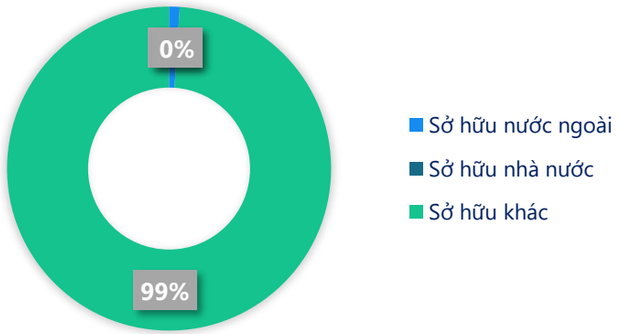
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



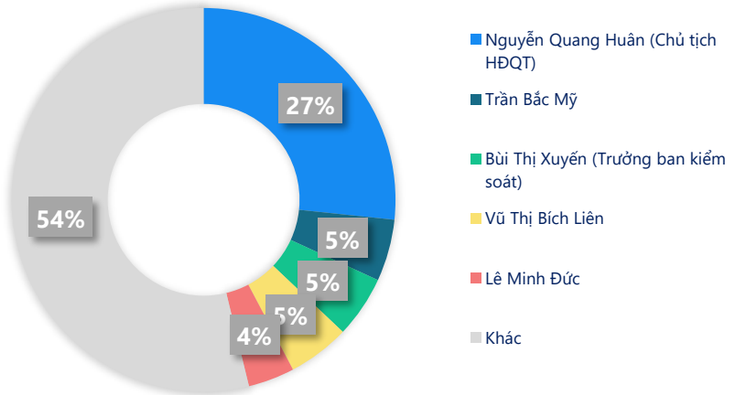
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



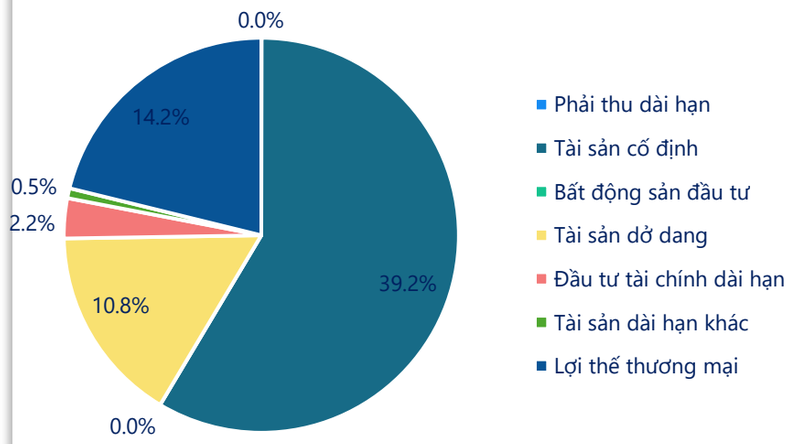
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

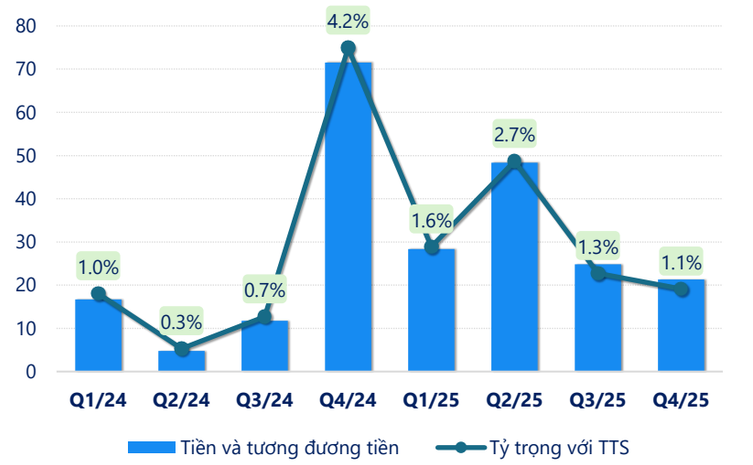


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

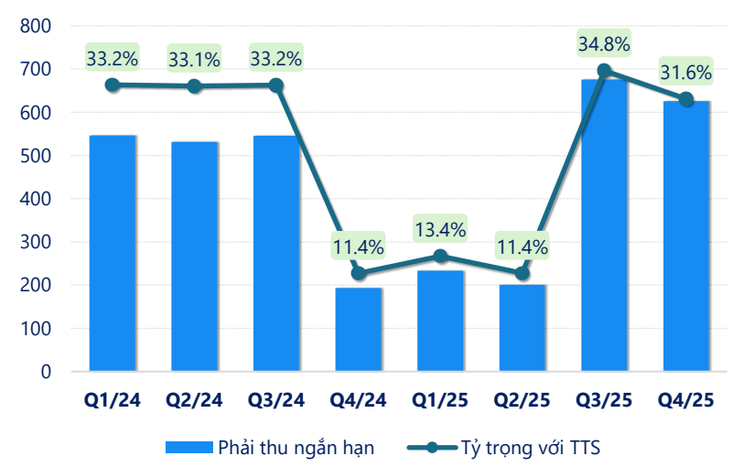
CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



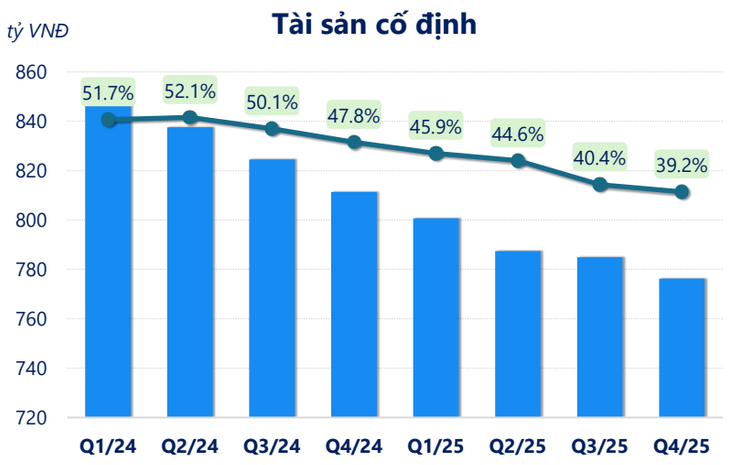
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



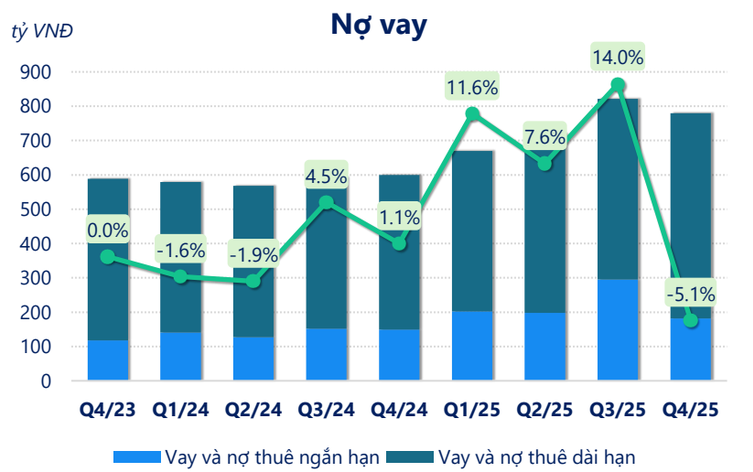
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



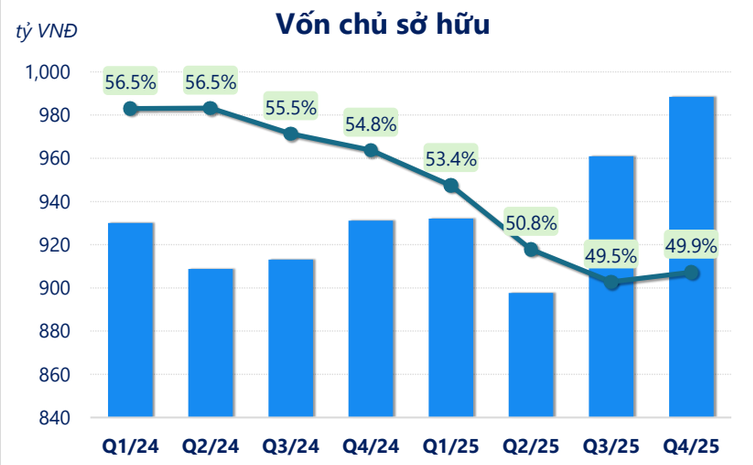
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

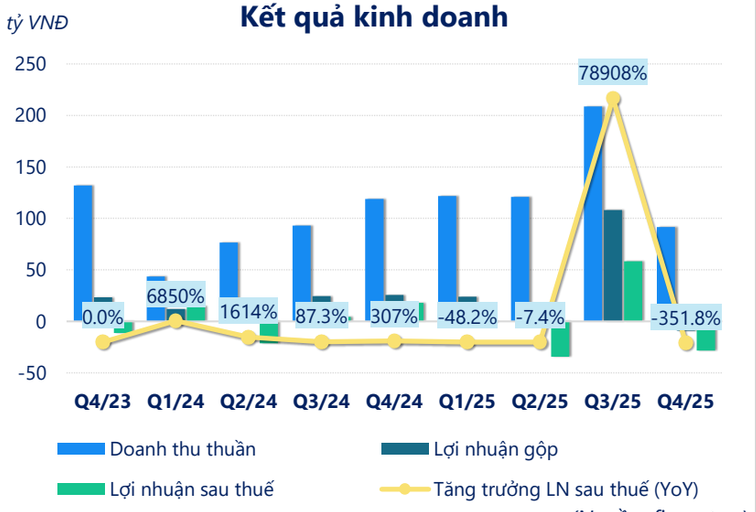


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

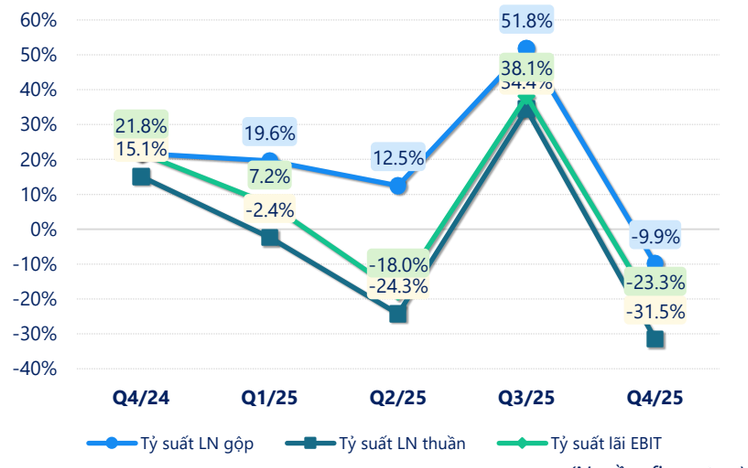
CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

Kết quả kinh doanh



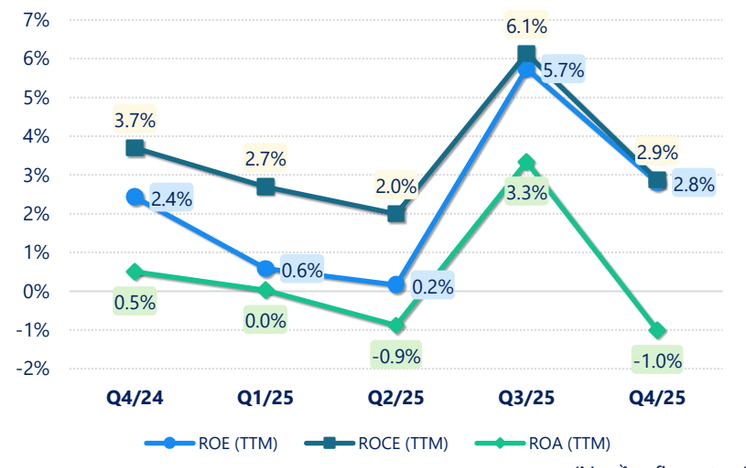
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



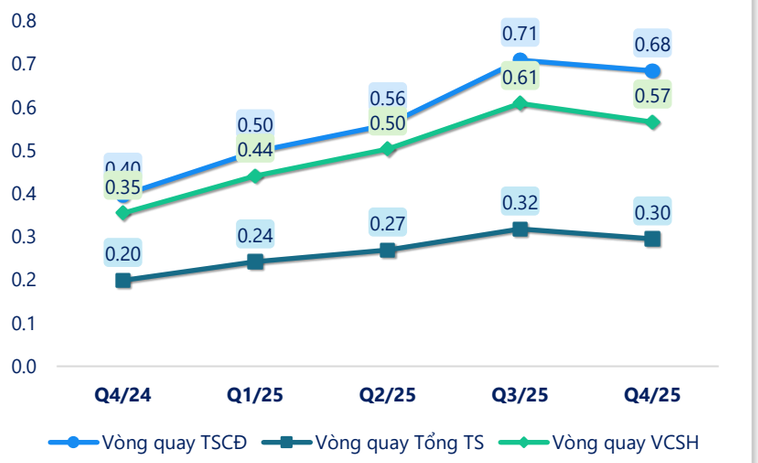
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



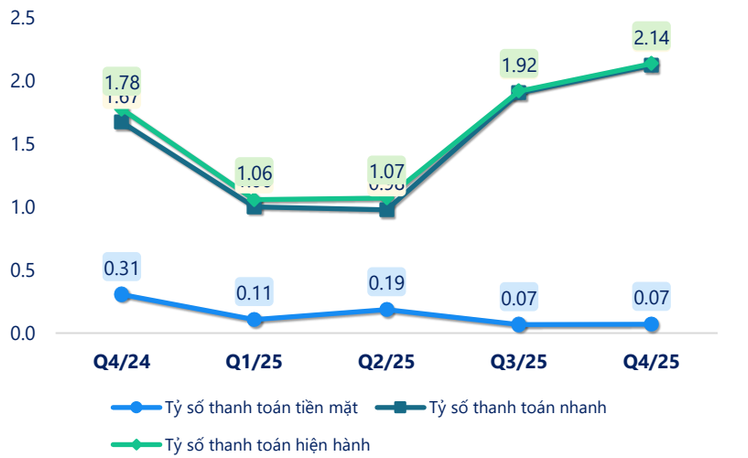
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



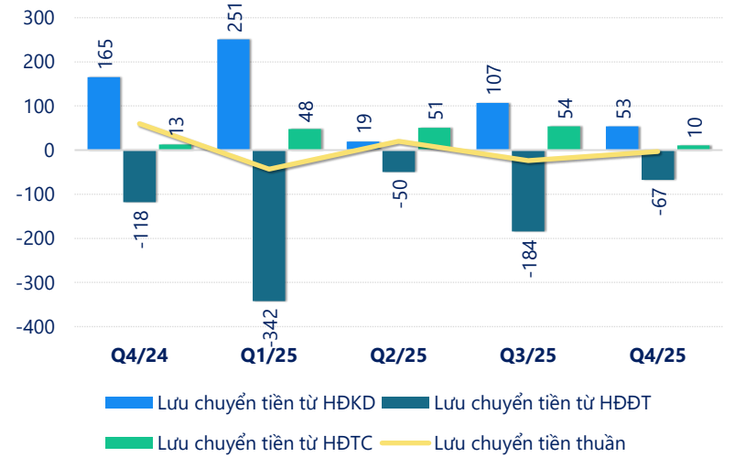
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,981**	**1,698**	**16.7%**
Tài sản ngắn hạn	655	415	57.7%
Tiền và tương đương tiền	21.3	71.5	-70.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	124	-100%
Phải thu ngắn hạn	625	193	224%
Hàng tồn kho	4.10	24.6	-83.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.24	2.25	88.7%
Tài sản dài hạn	**1,326**	**1,283**	**3.4%**
Phải thu dài hạn	0.40	40.4	-99.0%
Tài sản cố định	776	811	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	215	84.1	155%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.5	330	-86.8%
Tài sản dài hạn khác	**10.8**	**4.73**	**128%**
Lợi thế thương mại	281	11.8	2279%
Nợ phải trả	993	767	29.4%
Nợ ngắn hạn	**307**	**234**	**31.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	182	149	21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.4	28.5	80.3%
Nợ dài hạn	686	533	28.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	598	450	32.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**988**	**931**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**988**	**931**	**6.2%**
Vốn điều lệ	768	768	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	119	122	121	209	91.6
Giá vốn hàng bán	93.2	97.7	106	100	101
Lợi nhuận gộp	25.8	23.9	15.1	108	-9.08
Doanh thu HĐTC	9.90	-7.76	0.00	0.00	11.4
Chi phí TC	11.3	12.9	39.8	13.0	20.5
Chi phí lãi vay	8.69	8.92	8.10	8.43	8.26
LN trong công ty LKLD	0	-0.48	0	0.01	0.33
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.45	5.66	4.72	23.4	11.0
LN thuần từ HĐKD	18.0	-2.92	-29.4	71.7	-28.8
Lợi nhuận khác	-0.71	2.74	-0.53	-0.69	-0.73
LN trước thuế	17.3	-0.18	-29.9	71.1	-29.6
Lợi nhuận sau thuế	18.0	-0.98	-34.5	58.3	-28.3
LNST của CĐ cty mẹ	8.38	0.41	-14.8	59.8	-18.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	251	19.1	107	53.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-118	-342	-49.9	-184	-67.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.0	47.8	50.8	53.8	10.4
Tiền đầu kỳ	11.7	71.5	28.4	48.3	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	**59.8**	**-43.2**	**20.0**	**-23.5**	**-3.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	71.5	28.4	48.3	24.8	21.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic